

BỆNH VIỆN TNCK MẮT QUỐC TẾ DND - HẢI DƯƠNG

-----*****-----

PHỤ LỤC 01 (Theo QĐ số 27/DNDHD ngày 22 tháng 05 năm 2026)**BẢNG GIÁ
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT TRONG KHAM BỆNH,
CHỮA BỆNH**

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ (VNĐ)
I. KHUNG GIÁ KHÁM			
1	Khám mắt tổng quan	Ca	100,000
2	- Khám lại từ 1 - 3 ngày	Ca	Miễn phí
3	- Khám lại sau phẫu thuật < 3 tháng	Ca	Miễn phí
4	Thẻ khúc xạ 01 năm		600,000
5	Thẻ khúc xạ 02 năm		1,000,000
6	Thẻ đáy mắt 01 năm		850,000
7	Thẻ đáy mắt 02 năm		1,500,000
8	Khám chuyên sâu trước phẫu thuật khúc xạ	Ca	1,000,000
9	Khám lại sau phẫu thuật khúc xạ từ 3 tháng đến dưới 1 năm	Ca	-
10	Khám lại sau phẫu thuật khúc xạ > 1 năm		300,000
11	Soi đáy mắt trực tiếp	Ca	60,000
12	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Ca	90,000
13	Soi đáy mắt bằng Schepens	Ca	60,000
14	Soi góc tiền phòng	Ca	60,000
15	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	1 lần	200,000
16	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	1 mắt	200,000
17	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1 lần	100,000
18	Đo sắc giác	Lần	200,000
19	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Ca	100,000
20	Đo khúc xạ máy	Ca	50,000
21	Thử thị lực đo kính	Ca	50,000
22	Đo độ lác	Ca	100,000
23	Xác định sơ đồ song thị	Ca	100,000
24	Đo đường kính giác mạc	Ca	50,000
25	Đo độ dày giác mạc	Ca	470,000
26	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui; siêu âm đo trục nhãn cầu)	1 mắt	150,000
27	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	1 mắt	300,000
28	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	1 mắt	250,000
29	Chụp đáy mắt màu	1 mắt	150,000
30	Chụp mạch ký huỳnh quang	1 mắt	660,000
31	Chụp bản đồ giác mạc và đo khúc xạ toàn nhãn (OPD -Scan) /1 mắt	1 mắt	850,000
32	Test thử cảm giác giác mạc	1 mắt	120,000
33	Test phát hiện khô mắt	1 mắt	120,000
34	Điện tâm đồ (Điện tim thường)	1 lần	60,000
35	Thay băng vô khuẩn	1 mắt	100,000
36	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc (không bao gồm kính)	Lần	100,000
37	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Ca	650,000
38	Tập nhược thị 1 đợt (14 buổi)-tại viện	Đợt	1,680,000
39	Tập nhược thị 1 đợt (14 buổi)-online (HST2)	Đợt	5,000,000

40	Kính áp tròng GOV (dưới 5 diop)		18,000,000
41	Kính áp tròng GOV (≥ 5 diop)		21,000,000
42	Kính áp tròng Fargo (< 5 diop)		18,000,000
43	Kính áp tròng Fargo (≥ 5 diop)		21,000,000
II.KHUNG GIÁ TIÊU PHẪU THUẬT			
45	Bơm rửa lệ đạo (bệnh nhân ≤ 10 tuổi)	1 mắt	100,000
46	Bơm rửa lệ đạo (bệnh nhân > 10 tuổi)	1 mắt	175,000
48	Bơm thông lệ đạo (bệnh nhân ≤ 10 tuổi)	1 mắt	150,000
49	Bơm thông lệ đạo (bệnh nhân > 10 tuổi)	1 mắt	200,000
50	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1 mắt	100,000
51	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Ca	300,000
52	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Ca	300,000
53	Cắt chỉ khâu giác mạc	Ca	350,000
54	Tiêm dưới kết mạc	1 mắt	200,000
55	Tiêm cạnh nhãn cầu	1 mắt	200,000
56	Tiêm hậu nhãn cầu	1 mắt	200,000
57	Lấy dị vật kết mạc	1 mắt	200,000
58	Khâu kết mạc	1 mắt	1,020,000
59	Lấy calci kết mạc	1 mắt	150,000
60	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Ca	210,000
61	Cắt chỉ khâu kết mạc	Ca	210,000
62	Đốt lông xiêu ít	1 mắt	180,000
63	Đốt lông xiêu nhiều	1 mắt	300,000
65	Chích chấp/ lệ (bệnh nhân ≤ 10 tuổi)	1 mắt	300,000
66	Chích chấp/ lệ (bệnh nhân > 10 tuổi)	1 mắt	400,000
68	Cắt bỏ chấp có bọc (bệnh nhân ≤ 10 tuổi)	1 mắt	400,000
69	Cắt bỏ chấp có bọc (bệnh nhân > 10 tuổi)	1 mắt	500,000
70	Chích mù hốc mắt	1 mắt	1,020,000
71	Rửa cùng đồ	1 mắt	100,000
72	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	1 mắt	200,000
73	Bóc giả mạc	1 mắt	200,000
74	Rạch áp xe mi	1 mắt	400,000
75	Tiêm Botox điều trị co quắp mi, xóa nếp nhăn	I UI	190,000
76	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	1 mắt	600,000
77	Tiêm tách dính	1 mắt	300,000
56	- Tiêm Ozudex	1 mắt	30,000,000
57	- Tiêm Avastin nội nhãn	1 mắt	2,800,000
58	- Tiêm Lucentis nội nhãn	1 mắt	14,800,000
59	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	1 mắt	2,000,000
60	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	1 mắt	2,700,000
61	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	1 mắt	2,520,000
62	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	1 mắt	1,440,000
63	Mở bao sau đục bằng laser	1 mắt	2,160,000
64	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1 mắt	2,100,000
65	Rửa chất nhân tiền phòng	1 mắt	2,100,000
66	Cắt bỏ túi lệ	1 mắt	3,500,000
67	- Lấy dị vật giác mạc	1 mắt	350,000
68	- Lấy dị vật giác mạc sâu	1 mắt	1,500,000
69	Khâu da mi đơn giản	1 mắt	900,000
70	Đóng lỗ dò đường lệ	1 mắt	2,200,000

71	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1 mắt	3,000,000
72	Gọt giác mạc đơn thuần	1 mắt	1,600,000
73	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1 mắt	2,000,000
74	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1 mắt	6,500,000
III.KHUNG GIÁ VỀ TRUNG PHẪU			
75	Phẫu thuật mộng áp Mytomycin/1mắt	1 mắt	3,000,000
76	Cắt mộng kép và kết mạc / 1 mắt	1 mắt	2,200,000
77	Cắt mộng độ I, II, mộng& và kết mạc / 1 mắt	1 mắt	2,000,000
78	Cắt mộng độ III, IV, mộng tái phát và và kết mạc/1 mắt	1 mắt	2,100,000
79	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1 mắt	1,500,000
80	Phẫu thuật quặm	1 mi	2,200,000
81	Phẫu thuật quặm tái phát	1 mi	2,500,000
82	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1 mi	3,050,000
83	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1 mắt	1,800,000
84	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1 mắt	5,500,000
85	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1 mắt	2,000,000
86	Cắt u kết mạc có hoặc không ghép kết mạc	1 mắt	2,500,000
87	Cắt u da mi không ghép	1 mắt	1,800,000
88	Phẫu thuật lác	1 mắt	2,640,000
89	Phẫu thuật điều trị sụp mi	1 mắt	3,500,000
90	Phẫu thuật điều trị cơ rút mi	1 mắt	3,500,000
91	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi	1 mi	2,700,000
92	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	1 mi	5,500,000
93	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1 mi	3,500,000
94	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1 mi	3,500,000
95	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	1 mi	3,500,000
96	Phẫu thuật Epicanthus/ 2 mắt	2 mắt	4,500,000
97	Phẫu thuật mở rộng khe mi	1 mi	2,500,000
98	Phẫu thuật hẹp khe mi	1 mi	2,500,000
99	Phẫu thuật nâng cung mày 1 mắt	1 mắt	4,700,000
100	Lấy da mi sa 1 mi	1 mi	2,220,000
101	Lấy da mi sa + lấy mỡ 1 mi	1 mi	3,200,000
102	Cắt U vàng da mi 1 mắt	1 mắt	3,400,000
103	Sửa và sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1 mắt	6,500,000
104	Lạnh đông võng mạc	1 mắt	2,500,000
105	Lạnh đông thể mi	1 mắt	2,580,000
106	Phẫu thuật cắt mí (tạo 2 mí)	1 mắt	4,900,000
107	Khâu cò mi	1 mắt	1,320,000
108	Tháo cò mi	1 mắt	1,020,000
109	Khâu phục hồi bờ mi	1 mắt	2,040,000
110	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1 mắt	1,600,000
111	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	1 mắt	2,900,000
112	Khâu phủ kết mạc	1 mắt	1,300,000
113	Khâu giác mạc	1 mắt	2,800,000
114	Khâu giác mạc hoặc củng mạc đơn thuần	1 mắt	3,100,000
115	Khâu giác mạc vết rách gọn, nhỏ	1 mắt	2,800,000
116	Khâu giác mạc vết rách lớn phức tạp	1 mắt	6,000,000
117	- Khâu củng mạc đơn giản	1 mắt	2,800,000
118	- Khâu củng mạc phức tạp	1 mắt	4,000,000
IV.KHUNG GIÁ ĐẠI PHẪU			

119	Phẫu thuật Femto Lasik / 2 mắt	mắt	40,000,000
120	Phẫu thuật Femto Lasik / 1 mắt	mắt	21,600,000
121	Phẫu thuật Clear / Relex Smile /2 mắt	mắt	60,000,000
122	Phẫu thuật Clear / Relex Smile /1 mắt	mắt	35,000,000
123	Phẫu thuật lão thị / 2 mắt	mắt	65,000,000
124	Phẫu thuật lão thị / 1 mắt	mắt	35,000,000
125	Phakic ICL hoặc IPCL/ 1 mắt	mắt	46,500,000
126	Phakic TICL hoặc customize/ 1 mắt	mắt	53,500,000
127	Phakic lão thị/1 mắt	mắt	62,500,000
128	Phakic lão thị customize/ 1 mắt	mắt	72,500,000
129	Cắt dịch kính đơn thuần	1 mắt	9,900,000
130	Bơm khí nội nhãn	1 mắt	3,000,000
131	Laser nội nhãn	1 mắt	3,000,000
132	Bơm dầu nội nhãn	1 mắt	6,000,000
133	Phẫu thuật bong võng mạc+cắt dịch kính (Bơm khí +Laser nội nhãn)-(Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/ khí nội nhãn)	1 mắt	15,900,000
134	Phẫu thuật bong võng mạc (Cắt dịch kính+Laser nội nhãn+Bơm dầu nội nhãn)(Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/ khí nội nhãn)	1 mắt	18,900,000
135	Phẫu thuật bóc màng tăng sinh võng mạc	1 mắt	9,900,000
136	Phẫu thuật cắt dịch kính+bóc màng trước võng mạc	1 mắt	15,700,000
137	Phẫu thuật cắt dịch kính+bóc màng ngăn trong	1 mắt	17,500,000
138	Phẫu thuật cắt dịch kính+Cắt thủy tinh thể	1 mắt	15,900,000
139	Phẫu thuật cắt dịch kính+lấy thủy tinh thể+treo	1 mắt	15,900,000
140	Phẫu thuật đai/ độn củng mạc	1 mắt	7,500,000
141	Phẫu thuật phức tạp		2,000,000
142	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện (Đai / độn củng mạc)	1 mắt	7,200,000
143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1 mắt	3,500,000
144	Phaco đặt IOL 3 tiêu cự	1 mắt	31,500,000
145	Phaco đặt IOL 2 tiêu cự	1 mắt	25,000,000
146	Phaco đặt IOL đơn tiêu cự loại 1	1 mắt	10,000,000
147	Phaco đặt IOL đơn tiêu cự loại 2	1 mắt	9,000,000
148	Phaco đặt IOL đơn tiêu cự loại 3	1 mắt	8,500,000
149	Phaco đặt IOL đơn tiêu cự loại 4	1 mắt	7,250,000
150	Lấy thủy tinh thể trong bao/ ngoài bao	1 mắt	6,000,000
151	Lấy thủy tinh thể trong bao + Cố định IOL	1 mắt	13,200,000
152	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1 mắt	7,900,000
153	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1 mắt	3,000,000
154	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	1 mắt	16,000,000
155	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính (Treo IOL)	1 mắt	10,560,000
156	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1 mắt	3,150,000
157	Cắt bè củng giác giác (phối hợp trong phẫu thuật Phaco)	1 mắt	2,100,000
158	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1 mắt	4,150,000
159	Mở bè có hoặc không cắt bè	1 mắt	3,750,000
160	- Múc nội nhãn không đặt bi	1 mắt	5,040,000
161	- Múc nội nhãn đặt bi loại 1	1 mắt	18,000,000
162	- Múc nội nhãn đặt bi loại 2	1 mắt	10,000,000

163	Đặt ống silicon điểm lệ /1 mắt	1 mắt	3,000,000
164	Tension Ring	1 cái	2,500,000
165	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1 mắt	6,200,000
166	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1 mắt	4,000,000
167	Tái tạo cùng đồ	1 mắt	5,500,000
168	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1 mắt	2,520,000
169	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	1 mắt	8,000,000
170	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	1 mắt	7,700,000
171	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1 mắt	10,000,000
172	Một ngày giường bệnh đối với 1 bệnh nhân	ngày	280,000
173	Trích sao bệnh án		100,000
V. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU			-
A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU			-
174	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	1 lần	70,000
175	Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	1 lần	70,000
176	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	1 lần	70,000
177	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	1 lần	70,000
178	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1 lần	15,000
179	Thời gian máu đông	1 lần	15,000
C. TẾ BÀO HỌC			-
180	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	1 lần	32,000
181	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	1 lần	20,000
182	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	1 lần	47,000
183	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	1 lần	40,000
184	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	1 lần	45,000
185	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	1 lần	20,000
186	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	1 lần	20,000
187	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	1 lần	35,000
188	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng)	1 lần	30,000
189	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp t	1 lần	25,000
D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU			-
190	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	1 lần	30,000
191	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	1 lần	30,000
VI. HÓA SINH			-
A. MÁU			-
192	Định lượng Acid Uric	1 lần	40,000
193	Đo hoạt độ ALT (GPT)	1 lần	40,000
194	Đo hoạt độ AST (GOT)	1 lần	40,000
195	Định lượng Bilirubin trực tiếp	1 lần	40,000
196	Định lượng Bilirubin gián tiếp	1 lần	40,000
197	Định lượng Bilirubin toàn phần	1 lần	40,000
198	Định lượng Cholesterol toàn phần	1 lần	40,000
199	Định lượng Creatinin	1 lần	40,000
200	HDL-C	1 lần	30,000
201	LDL-C	1 lần	30,000
202	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	1 lần	35,000
203	Định lượng Glucose	1 lần	25,000
204	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	1 lần	40,000

205	Định lượng Protein toàn phần	1 lần	50,000
206	Định lượng Triglycerid	1 lần	30,000
207	Định lượng Urê	1 lần	25,000
208	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	1 lần	47,000
VII. VI SINH			-
A. VI KHUẨN		1 lần	-
1. Vi khuẩn chung		1 lần	-
209	Vi khuẩn nhuộm soi	1 lần	75,000
	4. Neisseria gonorrhoeae	1 lần	-
210	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	1 lần	75,000
	5. Neisseria meningitidis	1 lần	-
211	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	1 lần	50,000
B. VIRUS		1 lần	-
2. Hepatitis virus		1 lần	-
212	HBsAg test nhanh	1 lần	60,000
213	HBeAg test nhanh	1 lần	60,000
214	HCV Ab test nhanh	1 lần	70,000
215	CRP (định tính)	1 lần	60,000
216	ASLO (định tính)	1 lần	70,000
217	RF (định tính)	1 lần	65,000
218	HP (Helicobacter Pylori)	1 lần	60,000
219	CEA (K-dạ dày...(nhanh)	1 lần	85,000
220	PSA (U tiên liệt tuyến)	1 lần	95,000
3. HIV		1 lần	-
221	HIV Ab test nhanh	1 lần	70,000
222	HIV Ag/Ab test nhanh	1 lần	70,000
C. KÝ SINH TRÙNG		1 lần	-
3. Ký sinh trùng ngoài da		1 lần	-
223	Demodex soi tươi	1 lần	70,000
D. VI NẤM		1 lần	-
224	Vi nấm soi tươi	1 lần	50,000
225	Vi nấm nhuộm soi	1 lần	50,000
226	Nuôi cấy	1 lần	150,000
227	Kháng sinh đồ	1 lần	150,000
Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN		1 lần	-
228	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	1 lần	250,000
229	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	1 lần	250,000
230	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	1 lần	250,000
231	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	1 lần	250,000
232	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	1 lần	200,000
233	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	1 lần	250,000
234	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	1 lần	250,000